

Số: 17/2024/QĐST-KDTM

TP. Thái Nguyên, ngày 04 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280, 299, 318, 319, 320, 322, 323, 325 Bộ luật Dân sự 2015; Án lệ số 08/2016/AL về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 26 tháng 9 năm 2024 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 19/2024/TLST-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2024.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (S1)

Địa chỉ: Số G, T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thu H, Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Vũ Thị T, chuyên viên tố tụng.

- Bị đơn:

+ Ông Hoàng Văn T1; địa chỉ: Tổ D, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên;

+ Bà Nguyễn Thị O; địa chỉ: xóm C, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về nghĩa vụ thanh toán:

Ông Hoàng Văn T1, bà Nguyễn Thị O phải trả SHB số tiền tính đến ngày 26/9/2024 là: 5.129.041.003đ (năm tỷ một trăm hai mươi chín triệu không trăm bốn mươi một nghìn ba không trăm linh ba đồng); Trong đó: nợ gốc là 4.253.269.707đ (bốn tỷ hai trăm năm mươi ba triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm linh bảy đồng); lãi trong hạn là 159.276.341đ (một trăm năm mươi chín triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi một đồng); lãi quá hạn (cấu phần 100%) là 404.120.001đ (bốn trăm lẻ bốn triệu một trăm hai mươi nghìn không trăm lẻ một đồng); lãi quá hạn (cấu phần 50%) là 203.323.557đ (hai trăm lẻ ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng); phạt chậm trả lãi là 9.051.396đ (chín triệu không trăm năm mươi một nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày 26/9/2024, ông Hoàng Văn T1, bà Nguyễn Thị O tiếp tục chịu lãi theo quy định tại Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 17/11/2022, Phụ lục hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số PL01-615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 17/01/2023; Khế ước nhận nợ số 003/615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 31/5/2023; Khế ước nhận nợ số 004/615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 25/8/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

2.2. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán: Chia làm 9 kỳ:

+ Kỳ 1: ngày 25/10/2024 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho S1 số tiền nợ gốc 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 2: ngày 25/11/2024 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 3: ngày 25/12/2024 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 4: ngày 25/01/2025 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 5: ngày 25/2/2025 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 6: ngày 25/3/2025 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 7: ngày 25/4/2025 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 8: ngày 25/5/2025 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc 350.000.000đ (ba trăm năm mươi triệu đồng).

+ Kỳ 9: ngày 25/6/2025 dương lịch, ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm trả cho SHB số tiền nợ gốc còn lại là 1.553.269.707đ (một tỷ năm trăm năm mươi ba triệu hai trăm sáu mươi chín nghìn bảy trăm lẻ bảy đồng); số tiền lãi tính đến ngày 26/9/2024 gồm: lãi trong hạn là 159.276.341đ (một trăm năm mươi chín triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi một đồng); lãi quá hạn (cấu phần 100%) là 404.120.001đ (bốn trăm lẻ bốn triệu một trăm hai mươi nghìn không trăm lẻ một đồng); lãi quá hạn (cấu phần 50%) là 203.323.557đ (hai trăm lẻ ba triệu ba trăm hai mươi ba nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng); phạt chậm trả lãi là 9.051.396đ (chín triệu không trăm năm mươi một nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng); và lãi kể từ ngày 26/9/2024 theo quy định tại Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 17/11/2022, Phụ lục hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số PL01-615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 17/01/2023; Khế ước nhận nợ số 003/615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 31/5/2023; Khế ước nhận nợ số 004/615/2022/HDHM-CN/SHB.112700 ngày 25/8/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp ông Hoàng Văn T1 - bà Nguyễn Thị O thực hiện đúng theo lộ trình nêu trên thì S1 xem xét miễn giảm một phần lãi, phí phạt và giải chấp các tài sản bảo đảm để tất toán khoản vay.

2.3. Xử lý tài sản bảo đảm

Trường hợp ông Hoàng Văn T1, bà Nguyễn Thị O vi phạm bất kỳ nghĩa vụ trả nợ nào theo lộ trình nêu trên thì mọi miễn giảm hết hiệu lực, SHB có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự thi hành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ và đề nghị xử lý tài sản đảm bảo là:

Tài sản bảo đảm 1:

+ Quyền sử dụng đất 01: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 438, tờ bản đồ số 9, địa chỉ phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 128m², mục đích sử dụng: đất ở đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 289155, số vào sổ cấp GCN: 00520/NCN do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 18/12/2020 cho ông Hoàng Kiều H1. Ngày 18/11/2021, chuyển nhượng QSD đất cho ông Hoàng Văn

T1, CMT 091667758, ĐCTT Phường Thịnh Đán, TPTN, theo hồ sơ số CQ/871; không cấp sang GCN mới.

+ Quyền sử dụng đất 02: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 405, tờ bản đồ số 9, địa chỉ phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 396m², mục đích sử dụng: đất ở đô thị, thời hạn sử dụng: lâu dài, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 385697 số vào sổ cấp GCN: CS00803 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 10/11/2021 cho hộ ông Phạm Xuân T2, bà Nguyễn Thị C. Ngày 18/11/2021, chuyển nhượng QSD đất cho ông Hoàng Văn T1, CMT 091667758, ĐCTT Phường T, TPTN. Theo hồ sơ số CQ/870. Không cấp sang GCN mới.

(Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 860/2022/HĐTC-CN/SHB.112700, số công chứng 3546 quyền số 11/2022 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/11/2022).

Đối với phần công trình là nhà trên phần diện tích 105m² tại thửa số 405, tờ bản đồ số 9, ông T1 và bà O sẽ tự nguyện tháo dỡ khi Ngân hàng đề nghị thi hành án.

Tài sản bảo đảm 2: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 719, tờ bản đồ số 9, tại phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 500m², mục đích sử dụng: đất ở đô thị 287 m², đất trồng cây lâu năm 213m², thời hạn sử dụng: đất ở đô thị, lâu dài, đất trồng cây lâu năm (đến năm 2058) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DL 156595, số vào sổ cấp GCN: CS01468 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T cấp ngày 09/01/2023 cho ông Hoàng Văn T1 và tài sản trên đất là 01 nhà 01 tầng lợp mái tôn diện tích 160,9m².

(Theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 018/2023/HĐTC-CN/SHB.112700, số công chứng 157 quyền số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 17/01/2023).

2.4. *Về lệ phí, chi phí tố tụng:* Chi phí xem xét, thẩm định và đo đạc, hai bên thỏa thuận ông Hoàng Văn T1 và bà Nguyễn Thị O phải chịu là 18.000.000đ (mười tám triệu đồng). S1 đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng 18.000.000đ; buộc ông T1, bà O phải trả cho S1 số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.5. *Án phí:* Ông Hoàng Văn T1 và bà Nguyễn Thị O có trách nhiệm nộp 56.564.521đ (năm mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm hai mươi một đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.400.000đ (năm mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002939 ngày 21/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- Chi cục THADS TPTN;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; bộ phận dân sự;
- Lưu Văn phòng.

THẨM PHÁN

Phạm Ngọc Linh